

Số: 310/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện
Dự án Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân
đoạn qua địa phận tỉnh Khánh Hòa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018/
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính
phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn
2011 - 2020 có xét đến năm 2030;*

*Căn cứ công văn số 1752/TTg-NN ngày 21/12/2021 của Thủ tướng chính
phủ về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện Dự án Đường
dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân;*

*Căn cứ Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 19/10/2021 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử
dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường dây 500kV Nhiệt điện
Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân đoạn qua địa phận tỉnh Khánh Hòa;*

*Căn cứ Quyết định số 4962/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh
Khánh Hòa phê duyệt Phương án nộp tiền trồng rừng thay thế và Văn bản số
01/QBVPTR-KT ngày 04/01/2022 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh
Khánh Hòa về việc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế
Dự án Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân;*

*Căn cứ Quyết định số 2890/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh
về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lâm;*



Căn cứ Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Diên Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Cam Ranh;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Ninh Hòa;

Căn cứ Thông báo kết luận số 24-KL/BCSD, ngày 27/01/2021 của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Ban quản lý Dự án các công trình điện miền Trung tại Văn bản số 18/CPMB-PĐB ngày 04/01/2022 và báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 329/SNN-KL ngày 28/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân đoạn qua địa phận tỉnh Khánh Hòa với tổng diện tích là **16,182 ha**; trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên: 13,58 ha (phòng hộ: 6,66 ha; sản xuất: 5,423 ha; ngoài quy hoạch: 1,497 ha)

- Diện tích rừng trồng: 2,602 ha (phòng hộ: 0,588 ha; sản xuất: 2,014 ha)

(Thông tin chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp với các cơ quan, địa phương và đơn vị chủ rừng liên quan tổ chức thực hiện các trình tự, thủ tục về khai thác lâm sản theo đúng quy định; tránh làm thất thoát tài sản là diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu. Đồng thời, cập nhật diễn biến rừng đối với các diện tích chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án nêu trên.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Rà soát, tham mưu thực hiện các trình tự, thủ tục về đất đai đảm bảo nguyên tắc thống nhất, đồng bộ để triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

3. Ban quản lý Dự án các công trình điện miền Trung phối hợp với các cơ quan, địa phương và đơn vị chủ rừng liên quan thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ đối với các diện tích rừng do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng bỏ vốn đầu tư; triển khai thực hiện dự án theo đúng và đầy đủ quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Cam Lâm, Diên Khánh, Ninh Hòa, Cam Ranh; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Khánh Hòa, Giám đốc Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất chế biến thực phẩm Thành Công, Giám đốc Ban quản lý Dự án các công trình điện miền Trung và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TL, TLe. 24

LN-1.28

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đình Văn Thiệu

PHỤ LỤC

Thông tin về rừng thực hiện chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân đoạn qua địa phận tỉnh Khánh Hòa

(Kèm theo Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

(Đơn vị: ha)

Hạng mục	Vị trí khu rừng					Diện tích (ha)	Chức năng rừng			Loại rừng		
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
1	2	3	4	5	6	$\begin{matrix} 7=8+9 \\ =10+11+12 \end{matrix}$	8	9	10	11	12	
TỔNG CỘNG						16.182	7.248	7.437	1.497	13.580	2.602	
Cam Lâm	Cam Phước Tây		312	3	20	0.095		0.095			0.095	
			316	2	15	0.105	0.105			0.105		
		64			0.059	0.059		0.059				
		3		26	0.028		0.028		0.028			
			72	0.053		0.053		0.053				
		Cam Tân	299			0.562	0.562			0.473	0.089	
		Sơn Tân		300	1	4	0.128	0.128			0.128	
				306	3	5	0.026		0.026			0.026
			9			0.094	0.094		0.094			
			4		3	0.257	0.257		0.257			
	5		1		0.065		0.065		0.065			
			3	0.161		0.161		0.161				
	7	1	0.258		0.258		0.258					
	Suối Cát	234	7	12	0.011		0.011			0.011		
	Suối Tân	236	5	21	0.014		0.014		0.014			
Tổng huyện Cam Lâm						1.916	1.205	0.711	1.509	0.407		
				2	0.080		0.080		0.080			

Hạng mục	Vị trí khu rừng					Diện tích (ha)	Chức năng rừng			Loại rừng	
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
Móng trụ	Diên Khánh	Diên Điền	219	3	3	0.015		0.015		0.015	
					5	0.044		0.044		0.044	
					48	0.016		0.016			0.016
					51	0.128		0.128			0.128
					52	0.164		0.164			0.164
				5	86	0.017		0.017			0.017
					91	0.153		0.153			0.153
					92	0.045		0.045			0.045
					93	0.006		0.006			0.006
					106	0.017		0.017			0.017
		Diên Sơn	DS222A	1	120	0.087		0.087			0.087
					337	0.006		0.006			0.006
					351	0.024		0.024			0.024
					363	0.111		0.111			0.111
					216	0.053		0.053			0.053
		Diên Tân	DT227A	1	243	0.162		0.162			0.162
					247	0.001		0.001			0.001
					275	0.040		0.040			0.040
					282	0.014		0.014			0.014
					887	0.131		0.131			0.131
					216	0.053		0.053			0.053
		Suối Tiên	ST228A	1		0.037			0.037	0.037	
		Tổng huyện Diên Khánh						1.351		1.314	0.037
TP. Cam Ranh	Cam Phước Đông	329	8	8	0.073	0.073					0.073

Hạng mục	Vị trí khu rừng					Diện tích (ha)	Chức năng rừng			Loại rừng	
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
TX. Ninh Hòa	Ninh Ích	97	3	31	0.115	0.115			0.115		
					0.033		0.033				
		100	5	3	0.356	0.356			0.356		
		103	1	3	0.134	0.134			0.134		
			2	4	0.149	0.149			0.149		
			6	3	0.167		0.167		0.167		
				5	0.257		0.257		0.257		
			8	3	0.315		0.315		0.315		
				5	0.026		0.026		0.026		
		NIC1G	1		0.324		0.324		0.324		
		Ninh Lộc	NLO96A	1	621	0.166		0.166		0.166	
						0.004		0.004			
		Ninh Phú	85	1	19	0.047	0.047			0.047	
					22	0.003	0.003			0.003	
	26				0.001	0.001			0.001		
	27				0.013	0.013			0.013		
	3			4	0.030	0.030			0.030		
				6	0.140	0.140			0.140		
				10	0.042	0.042			0.042		
				13	0.051	0.051			0.051		
	4			5	0.143	0.143			0.143		
				13	0.101	0.101			0.101		
				14	0.009	0.009			0.009		
				16	0.179	0.179			0.179		
			1	25	0.347		0.347		0.347		

Hạng mục	Vị trí khu rừng					Diện tích (ha)	Chức năng rừng			Loại rừng			
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		
			86	2	9	0.115		0.115		0.115			
				3	29	0.111	0.111		0.111				
				4	13	0.175	0.175		0.175				
				5	1	0.044		0.044		0.044			
			NP88A	1	305	0.099		0.099		0.099			
		Ninh Phước	84	4	4	0.246		0.246		0.246			
					2b	0.027		0.027		0.027			
						0.148		0.148		0.148			
				5	4	0.019		0.019		0.019			
					9	0.021		0.021		0.021			
					11	0.348		0.348		0.348			
		P. Ninh Hà	NH86B	1	130	0.069		0.069		0.069			
		Tổng thị xã Ninh Hòa						4.574	1.799	2.266	0.509	4.574	
		Tổng vị trí Móng trụ						7.914	3.077	4.291	0.546	6.259	1.655
				Cam Phước Tây	312	3	20	0.006		0.006			0.006
						4	7	0.043		0.043			0.043
					316	1	29	0.001	0.001			0.001	
2	15						0.008	0.008			0.008		
3	64					0.013	0.013			0.013			
	16					0.018		0.018			0.018		
	20					0.005		0.005			0.005		
	26					0.007		0.007			0.007		
72	0.014						0.014			0.014			
4	3				0.005		0.005			0.005			
	10				0.002		0.002			0.002			

Hạng mục	Vị trí khu rừng					Diện tích (ha)	Chức năng rừng			Loại rừng		
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Cam Lâm	Cam Tân				13	0.002		0.002			0.002	
		Cam Tân	299				0.363	0.363		0.112	0.251	
	Sơn Tân	300	1		4	0.140	0.140			0.140		
					9	0.009	0.009			0.009		
		2			6	0.007		0.007			0.007	
					7	0.034		0.034			0.034	
					11	0.133	0.133			0.133		
		3			5	0.005		0.005			0.005	
					9	0.102	0.102			0.102		
		4			1	0.269	0.269			0.269		
					3	0.475	0.475			0.475		
		5			1	0.170		0.170			0.170	
					3	0.072		0.072			0.072	
		7	1	0.498		0.498			0.498			
		ST306A	1			12	0.004			0.004	0.004	
						15	0.039			0.039	0.039	
		Suối Cát	234	7		7	0.005		0.005			0.005
	12					0.047		0.047			0.047	
	16					0.023		0.023			0.023	
	Suối Tân	236	5		21	0.001		0.001		0.001		
	Tổng huyện Cam Lâm						2.520	1.513	0.964	0.043	2.038	0.482
					3	5	0.021		0.021		0.021	
						47	0.006		0.006			0.006
						49	0.011		0.011			0.011
						51	0.007		0.007			0.007

Hạng mục	Vị trí khu rừng					Diện tích (ha)	Chức năng rừng			Loại rừng			
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		
Đường thi công	Diên Khánh	Diên Điền	219	4	21	0.030		0.030			0.030		
					24	0.018		0.018		0.018			
				5	85	0.021		0.021		0.021			
					86	0.011		0.011		0.011			
					90	0.007		0.007		0.007			
					91	0.016		0.016		0.016			
					93	0.030		0.030		0.030			
					94	0.014		0.014		0.014			
					Diên Sơn	DS222A	1	363	0.035		0.035		
		Diên Tân	DT227A	1	216	0.035		0.035				0.035	
					243	0.003		0.003				0.003	
					244	0.063		0.063		0.063			
					247	0.026		0.026		0.026			0.026
					275	0.031		0.031		0.031			0.031
					282	0.098		0.098		0.098			0.098
					887	0.004		0.004		0.004			0.004
		Suối Tiên	ST228A	1		0.025			0.025	0.025			
		Tổng huyện Diên Khánh						0.512		0.487	0.025	0.109	0.403
		TP. Cam Ranh	Cam Phước Đông	329	8	8	0.016	0.016					0.016
			97	3	4	0.009	0.009					0.009	
					5	0.037	0.037				0.037		
					31	0.074	0.074			0.074			
						0.057			0.057	0.057			

Hạng mục	Vị trí khu rừng					Diện tích (ha)	Chức năng rừng			Loại rừng				
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch	Rừng tự nhiên	Rừng trồng			
TX. Ninh		Ninh Ích	100	5	2	0.120	0.120			0.120				
					3	0.279	0.279			0.279				
			101	1	17	0.007	0.007			0.007				
			103	1	1	0.076	0.076			0.076				
					3	0.323	0.323			0.323				
						0.003			0.003	0.003				
				2	4	0.152	0.152			0.152				
				6	3	0.010		0.010		0.010				
					5	0.037		0.037		0.037				
				8	3	0.110		0.110		0.110				
					5	0.011		0.011		0.011				
				9	3	0.023		0.023		0.023				
					4	0.025		0.025		0.025				
			NIC1G	1		0.649			0.649	0.649				
			Ninh Lộc	NLO96A	1	621	0.078		0.078		0.078			
			85				3	1	0.050	0.050			0.050	
								6	0.010	0.010			0.010	
								8	0.216	0.216			0.216	
								10	0.046	0.046			0.046	
								13	0.274	0.274			0.274	
								15	0.030	0.030			0.030	
								20	0.007	0.007			0.007	
								21	0.034	0.034			0.034	
24	0.026	0.026								0.026				
		0.027			0.027	0.027								

Hạng mục	Vị trí khu rừng					Diện tích (ha)	Chức năng rừng			Loại rừng		
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
	Hòa	Ninh Phú		4	5	0.022	0.022			0.022		
					13	0.033	0.033			0.033		
					14	0.004	0.004			0.004		
					16	0.190	0.190			0.190		
			5	1	0.244	0.244			0.244			
				2	0.009	0.009			0.009			
			6	1	0.017	0.017			0.017			
			86	1	25	0.121		0.121		0.121		
				2	8	0.004		0.004		0.004		
					9	0.387		0.387		0.387		
				3	29	0.139	0.139		0.139			
				4	13	0.214	0.214		0.214			
						0.004		0.004		0.004		
			NP88A	1	132	0.030		0.030		0.030		
					138	0.063		0.063		0.063		
					305	0.076		0.076		0.076		
		307			0.232		0.232		0.232			
		Ninh Phước	84		3	10	0.047		0.047		0.047	
						12	0.029		0.029		0.029	
				4	2	0.042		0.042		0.042		
					4	0.020		0.020		0.020		
					15	0.038		0.038		0.038		
						0.063		0.063		0.063		
					4	0.225		0.225		0.225		
					9	0.008		0.008		0.008		



Hạng mục	Vị trí khu rừng					Diện tích (ha)	Chức năng rừng			Loại rừng	
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
				5	11	0.036		0.036		0.036	
					12	0.067		0.067		0.067	
					13	0.016		0.016		0.016	
		P. Ninh Hà	NH86B	1	130	0.040		0.040		0.040	
	Tổng thị xã Ninh Hòa					5.220	2.642	1.695	0.883	5.174	0.046
	Tổng Đường thi công					8.268	4.171	3.146	0.951	7.321	0.947

Cam Lâm; Diên Điền, Diên Sơn, Diên Tân, Suối Tiên của huyện Diên Khánh; Ninh Hà, Ninh Ích, Ninh Lộc, Ninh Phú, Ninh Phước của thị xã Ninh Hòa; Công ty TNHH TMDV SX CBTP Thành Công và Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Khánh Hòa quản lý